

Số: /PAS-VTTBYT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất phục vụ cho hoạt động dịch vụ của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12 tháng 08 năm 2026, Viện phát hành công văn mời báo giá số 2713/PAS-VTTBYT nhưng vẫn chưa nhận đủ báo giá. Nay Viện tiếp tục phát hành thư mời báo giá để có cơ sở xây dựng dự toán, Viện kính mời các nhà cung cấp quan tâm báo giá với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Nguyễn Huyền Trang
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0968 508 280
- Địa chỉ email: trangnh@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ lúc thông tin báo giá được đăng tải thành công đến trước 16 giờ 00 ngày 22 tháng 09 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 22 tháng 09 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa

- Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục I đính kèm.
- Biểu mẫu báo giá để nhà cung cấp tham khảo: Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Hàng hóa được giao từng đợt theo yêu cầu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
1	Dung dịch Methanol dùng cho HPLC	- Thử nghiệm (CH ₃ OH) (bằng GC, hiệu chỉnh với nước): ≥ 99,9 % - Acetone: ≤ 0,001 % - Hấp phụ UV (cuvet 1,00-cm trong nước) - 400-254 nm: ≤ 0,01 - Dư lượng sau bay hơi: ≤ 1,0 ppm - Nước (bằng KF, coulometric) ≤ 0,05 - Quy cách 4 lít/chai	Chai	10
2	Dung dịch Acetonitril dùng cho HPLC	- Thử nghiệm (bằng GC): ≥ 99,9 % - Hấp phụ UV (1,00 cm) - 254 nm: ≤ 0,01 - Dư lượng sau bay hơi: ≤ 3 ppm - Nước (H ₂ O): ≤ 0,02 % - Quy cách 4 lít/chai	Chai	16
3	Dung dịch Iso-propanol dùng cho HPLC	- Độ tinh khiết: ≥ 99,7 % - Hấp phụ UV (1,00 cm) - 254 nm: ≤ 0,02 - Dư lượng sau bay hơi: ≤ 2 ppm - Nước (H ₂ O): ≤ 0,03 % - Quy cách 1 lít/chai	Chai	6
4	Chuẩn Meropenem	Độ tinh khiết: ≥ 99,5% Quy cách 10mg/chai	Chai	1
5	Chuẩn Voriconazole	Độ tinh khiết: ≥ 99,5% Quy cách 120mg/chai	Chai	1
6	Chuẩn Posaconazole	Độ tinh khiết: ≥ 98,9% Quy cách 10mg/chai	Chai	1
7	Chuẩn Valproic acid	Độ tinh khiết: ≥ 99,1% Quy cách 100mg/chai	Chai	1
8	Chuẩn Vanillic acid	Độ tinh khiết: ≥ 99,3% Quy cách 250mg/chai	Chai	1
9	Nước cất siêu sạch	Độ dẫn điện EC ≤ 5 μS/cm Quy cách 19 lít/bình	Bình	70
10	Dung dịch Ethyl acetate	- Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/Reag. Ph Eur hoặc tương đương - Quy cách 4 lít/chai	Chai	2
11	Dung dịch Acetylacetone	- Dùng trong phân tích - Thử nghiệm (bằng GC, hiệu chỉnh với nước): ≥ 99,6 % - Tỷ trọng: 0,973 - Quy cách 1 lít/chai	Chai	1
12	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Độ tinh khiết: ≥ 99,9% Điểm sôi: 78,3°C (1013 hPa) Tỷ trọng: 0,79 g/cm ³ (20 °C)	Chai	21

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Nhiệt độ nóng chảy: -114,5 °C Giá trị pH: 7,0 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) Áp suất hơi: 57,26 hPa (19,6 °C) Quy cách 1 lít/chai		
13	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) % Quy cách 30 lít/can	Can	23
14	Kit tách chiết RNA virus	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica phân lập RNA virus từ 20 - 40 phút Lượng mẫu: 140 µl Thành phần: 50 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa Dung dịch thu nhận acid nucleic không có RNase, chứa 0,04% Sodium Azide Quy cách 50 test/hộp	Hộp	5
15	Kit tách chiết DNA virus	Bộ kit tách chiết DNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi DNA virus có thể đạt 4–30 µg cho 200 uL mẫu ban đầu. Công nghệ màng silica phân lập DNA virus từ 20 phút Thành phần: 50 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với DNA Chất đệm rửa Chất đệm rửa 2 có chứa Sodium Azide Quy cách 50 test/hộp	Hộp	1
16	Men kết hợp phiên mã ngược và PCR một bước cho phản ứng tạo cDNA và PCR, có bổ sung hoạt chất sửa sai	- Bộ hóa chất phiên mã ngược khuếch đại (RT-PCR) 1 bước từ mẫu RNA, sử dụng enzyme phiên mã ngược là phiên bản biến đổi gen của MMLV (RT) và hỗn hợp enzyme bao gồm Taq DNA polymerase tái tổ hợp, Pyrococcus Species GB–D polymerase và kháng thể Platinum Taq - Taq DNA Polymerase ở dạng liên kết với kháng thể (Hot Start) giúp khóa hoạt tính polymerase ở nhiệt độ thường, tăng tính đặc hiệu cho phản ứng PCR - Độ nhạy: 1 pg - 1 µg RNA tổng số - Độ chính xác (so với Taq): 2 X - Hiệu suất khuếch đại ở vùng gene giàu GC: cao - Kích thước sản phẩm đầu ra: tối đa 10 kb - Quy cách 100 test/hộp	Hộp	2

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
17	Bộ dNTP	- dNTP bao gồm cả 4 nucleotides trong 1 ống (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 10 mM. Dùng cho PCR, giải trình tự - pH 7,5 - Độ tinh sạch > 99% HPLC - Quy cách 200µL/ống	Ống	4
18	Dung dịch đệm 5X dùng chung với kit PCR bigdye giải trình tự sanger	- Nồng độ 5X - Dùng đồng bộ với kit PCR bigdye giải trình tự điện di mao quản phiên bản 3.1 - Quy cách 1ml/ống	Ống	5
19	Cồn y tế 90 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol $\geq$ 90% Quy cách 30 lít/can	Can	15
20	Cồn y tế 70 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70% Quy cách 30 lít/can	Can	37
21	Dung dịch tẩy rửa đa enzyme	- pH trung tính dịu nhẹ, kết hợp tác dụng phụ hóa học và enzyme giúp làm sạch dụng cụ trong 3 phút - Thành phần có chất chống ăn mòn, tương thích tốt nhiều loại dụng cụ y tế - Quy cách 3,8 lít/can, thùng 2 can	Can	2
22	Dung dịch enzyme	- pH trung tính: tương thích với dụng cụ kim loại - Không ăn mòn các vật liệu - Tương thích với quy trình rửa bằng siêu âm - pH sau khi pha loãng với nước máy (0,5%) khoảng 7,5 - Quy cách 1 lít/chai	Chai	6
23	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt	- Dùng để phun khử các bề mặt và trang thiết bị - Thành phần: Ethanol (64-17,5): 22,6% w/w Didecylmethylammonium Chloride (7173-51-5): 0,053% w/w. Chlorhexidine Digluconate (18472-51-0): 0,064%w/w - Quy cách 1 lít/chai	Chai	12
24	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Dùng để sát khuẩn tay nhanh Thành phần: 70% w/w Ethanol + 1,74% w/w Propanol-2-ol Quy cách 500ml/chai	Chai	40
25	Chỉ thị hóa học cho lò hấp	Thử nghiệm độ tiết khuẩn của lò hấp Quy cách 500 que/hộp	Hộp	1
26	Chỉ thị nhiệt cho lò hấp	Thử nghiệm độ tiết khuẩn của lò hấp Quy cách 12mmx 50m/cuộn	Cuộn	2
27	Nước muối sinh lý	Nồng độ NaCl 0,9% Quy cách: 500ml/chai	Chai	180

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
28	Dung dịch nhuộm GIEMSA	Dùng trong nhuộm màu các tế bào và mô Nhiệt độ sôi >65 °C (1013 hPa) Tỷ trọng 0,99 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH 6,0 – 8,2 (H ₂ O, 20 °C) (Không pha loãng) Quy cách 500ml/chai	Chai	5
29	Dung dịch BCB (Brilliant Cresyl Blue) thuốc nhuộm xanh Cresyl	Dùng để nhuộm tế bào lưới cho hiển vi học Tỷ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH 3,7 (H ₂ O, 20 °C) Quy cách 100ml/chai	Chai	2
30	Dầu soi kính hiển vi	Chỉ số khúc xạ (n/ 20D) 1,515 – 1,517) Tỷ trọng: 1,02 g/cm ³ (20 °C) Độ truyền (ở 450 nm; 1cm) ≥90% Quy cách 100ml/chai	Chai	11
31	Dung dịch muối Natri Hydrocacbonate 5% (NaHCO ₃ 5%)	Nồng độ 5% Quy cách 250ml/chai	Chai	2
32	Hóa chất Sodium Chloride (NaCl)	Công thức hóa học: NaCl Dạng: rắn Độ tinh khiết: ≥ 99% Quy cách 500gr/hộp	Hộp	6
33	Chỉ thị sinh học	Ống chỉ thị sinh học đọc kết quả sau 48 giờ ủ ACE test Tiệt trùng hơi nước Nắp màu nâu Quy cách 50 ống/hộp	Hộp	5
34	Dung dịch Acid HCl đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1 lít/chai	Chai	51
35	Hóa chất Ammonium Iron (III) citrate	Thành phần Fe: 16-19% Dạng bột Quy cách 500 gr/chai	Chai	1
36	Dung dịch Dimethyl sulfoxide (DMSO)	Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Quy cách 1 lít/chai	Chai	1
37	Dung dịch Formaldehyde	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Độ tinh khiết: ≥ 36,5% Quy cách 500ml/chai	Chai	6

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
38	Dung dịch chuẩn Mc Farland	1 hộp gồm 5 ống: McF Standard Set (0,5; 1,0; 2,0; 3,0; 4,0), McF 0,5; McF 1,0; McF 2,0; McF 3,0 và McF 4,0 Quy cách 05 ống/hộp	Hộp	1
39	Thuốc thử Methyl red	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 25gr/chai	Chai	2
40	Thuốc thử Kovac's	- Dùng làm thuốc thử nhận biết phản ứng indol trong định danh vi khuẩn. - Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid và 4-dimethylaminobenzaldehyde - Dạng lỏng - Quy cách 100ml/chai	Chai	2
41	Thuốc thử Nessler	- Dùng làm thuốc thử nhận biết sự có mặt NH ₃ trong định danh vi khuẩn. - Thành phần: Potassium hydroxide và Nessler's reagent. - Dạng lỏng - Quy cách 500 ml/chai	Chai	5
42	Bộ hóa chất định lượng nội độc tố vi khuẩn gram âm	- Chất thử thí nghiệm xét nghiệm định lượng, động học để phát hiện nội độc tố vi khuẩn Gram âm bằng cách đo độ hấp thụ quang - Độ nhạy: 0,005–50 EU/mL - Phân tích dữ liệu dựa trên phần mềm WinKQCL tương thích Hệ thống định lượng nội độc tố - Bio Tek - Model: Elx808LBS thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh - Thành phần gồm: 8 x Lọ thuốc thử LAL lysate, 24 xét nghiệm/lọ 2 x Lọ nội độc tố chuẩn 3 x 30 mL/lọ nước pha chất thử LAL Reagent - Quy cách đóng gói: 192 test/hộp	Hộp	5
43	Thuốc thử VP1 VP 2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: VP1 (Potassium hydroxide 40 g, H ₂ O 100 mL); VP2 (D-naphthol 6 g; Ethanol 100 mL)	ml	10
44	Thuốc thử TDA	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Iron trichloride 3-10g trong 100ml H ₂ O	ml	10
45	Bộ thuốc nhuộm Gram	- Dùng phân loại vi khuẩn Gram dương (Gram +) có màu xanh dương và Gram âm (Gram-) có màu đỏ. - Bộ gồm 4 chai: 1 chai Crystal violet (100ml) - 1 chai Safranin (100ml) - 1 chai lugol (100ml) - 1 chai nước tẩy màu (100ml)	Bộ	1
46	Que chỉ thị kỵ khí	Dùng để nhận biết kỵ khí	Que	100
47	Kít định danh Staphylococcus aureus bằng thử nghiệm hạt ngưng kết	- Dùng để phát hiện yếu tố gây ngưng kết (clumping factor), protein A và một số polysaccharide vỏ đặc hiệu có mặt ở chủng Staphylococcus aureus kháng methicillin (MRSA), nhằm phân biệt S. aureus với các loài tụ cầu khác không có các đặc điểm này. Thành phần gồm: - Test latex (thuốc thử latex) - Control latex (đối chứng)	Hộp	10

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		- Thẻ phản ứng (disposable reaction cards) Quy cách 100 test/hộp		
48	Kit định danh Legionella bằng thử nghiệm hạt ngưng kết	- Dùng để định danh các loài Legionella Thành phần gồm có: - Thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 1 - Thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 2–14 - Thuốc thử các loài Legionella khác - Đối chứng dương - Đối chứng âm - Latex đối chứng chứa globulin thỏ không đặc hiệu - Dung dịch đệm PBS, pH 7,3 - Thẻ phản ứng dùng một lần Quy cách 50 test/hộp	Hộp	1
49	Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 10 phản ứng	Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm khác Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ Strip gồm 10 tuýp nhỏ (microtube) chứa cơ chất phản ứng dehydrate Quy cách 50 test/hộp	Hộp	1
50	Đĩa giấy ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (ONPG)	Đĩa giấy được tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (O.N.P.G.) Quy cách 50 đĩa/hộp	Hộp	1
51	Kháng huyết thanh E.coli H7	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh E.coli H7 (coi lại 5ml)	ml	5
52	Kháng huyết thanh E.coli O 157	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh E.coli O157.	ml	2
53	Kháng huyết thanh Salmonella O đa giá	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella	ml	2
54	Kháng huyết thanh Salmonella Vi	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella	ml	2
55	Kháng huyết thanh Salmonella H đa giá	Thử nghiệm ngưng kết cụm để định danh Salmonella	ml	5
56	Nước dùng trong kiểm nội độc tố vi khuẩn	Dùng để kiểm tra bảo đảm nồng độ nội độc tố < 0,005 EU/ml	ml	10.000
57	Đĩa đếm màng khô hoàn nước định lượng nấm men và nấm mốc	Thành phần: chất gel tan được trong nước lạnh, các chất dinh dưỡng, kháng sinh chlortetracycline, chloramphenicol và chất chỉ thị phosphatase (5-bromo-4-chloro-3-indolyl phosphate). Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kẻ ô. Có chứng nhận quốc tế AOAC hoặc tổ chức khác tương đương.	Đĩa	2.000
58	Nước khử Dnase/Rnase	Được lọc qua màng lọc 0,1µm Dùng trong thí nghiệm sinh học phân tử Không có hoạt tính của DNase, RNase, Protease	ml	2.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
59	Nước xử lý DEPC	Dùng trong Sinh học phân tử Phương pháp tinh sạch: Hấp tiệt trùng, lọc qua màng lọc Giá trị pH từ 6 - 8 Không chứa các nuclease	ml	2.000
60	Hóa chất Tris(2-carboxyethyl) phosphine HCL (TCEP)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Độ tinh khiết: $\geq 98,0\%$	Gram	2
61	Hóa chất L - Cystein hydrochloride	Công thức hóa học $C_3H_8ClNO_2S \cdot H_2O$ Thành phần gồm: - Kim loại nặng (dưới dạng Pb): ≤ 10 ppm - Giá trị pH: 0,8 - 1,2 (100 g/l, H_2O , 20°C) - Áp suất hơi: $<0,1$ hPa (20 °C) - Mật độ khối: 780 kg/m ³ - Độ hòa tan: 650 g/l	Gram	100
62	Kit phát hiện nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)	- Sử dụng phương pháp Sandwich-ELISA để phát hiện định lượng độc tố của Staphylococcus aureus (SET), bao gồm các type A, B, C, D và E trong các mẫu như sữa, sữa bột và sữa chua. - Bước sóng: 450 nm - LOD (Giới hạn phát hiện): Sữa, Sữa bột (1 ppb); Sữa chua (6ppb) - Quy cách 96 giếng/hộp	Hộp	5
63	Kit phát hiện/định lượng GMO trong Bắp	Xét nghiệm phát hiện và định lượng GMO trong Đậu bắp	Test	300
64	Kit phát hiện/định lượng GMO trong Đậu nành	Xét nghiệm phát hiện và định lượng GMO trong Đậu nành	Test	300
65	D-Cycloserine	- Dùng để bổ sung vào Môi trường TSC Agar Base (Tryptose Sulfite Cycloserin) - Dạng bột - Công thức hóa học $C_3H_6N_2O_2$ - Quy cách đóng gói: 25g/chai	Chai	1
66	Chủng vi khuẩn chuẩn đời F2	Thành phần: 1 bộ gồm 2-5 gói chủng vi sinh vật đời thứ 2 (F2) Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh vật đông khô + khoang dung dịch Hydrate hoá + 1 que cấy phân lập	Bộ	7
67	Chủng chuẩn Leptospira Castellon 3	Loài L. borgpetersenii Huyết thanh: Castellonis Chủng: Castellon 3 Nhóm huyết thanh: Ballum Quy cách 1 chủng/ống	Ống	1
68	Chủng chuẩn Leptospira Patoc I	Loài L. biflexa Huyết thanh: Patoc Chủng: Patoc I Nhóm huyết thanh: Semarang Quy cách 1 chủng/ống	Ống	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
69	Chủng chuẩn Leptospira Perepelitsin	Loài L. borgpetersenii Huyết thanh: Tarassovi Chủng: Perepelitsin Nhóm huyết thanh: Tarassovi Quy cách 1 chủng/ống	Ống	1
70	Môi trường Baird Parker (BP) agar base	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein (hoặc Pancreatic digest of casein hoặc Casein Peptone) 10 g/l; - Yeast Extract 1 g/l; - Meat Extract (Beef extract) 5 g/l; - Sodium Pyruvate 10 g/l; - Glycine (hoặc L-glycine) 12 g/l; - Lithium Chloride 5 g/l; - Agar (Bacteriological agar) 12-22 g/l; Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	12
71	Chất bổ sung Egg yolk emulsion	Thành phần: Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0,85%- 0,9% NaCl) Quy cách 4x50ml/hộp	Hộp	30
72	Môi trường BGBL (Brilliant Green Lactose Bile Broth)	Thành phần như sau: - Enzymatic digest of casein (Peptic Digest of Animal Tissue hoặc Peptone) 10g/l - Brilliant green 0,0133g/l (13,3mg/l) - Lactose 10g/l - Dehydrated ox Bile (hoặc Ox Bile hoặc Ox Bile (purified) hoặc Oxfall 20g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	5
73	Môi trường BCP Agar (Bromocresol Purple Lactose Agar)	Thành phần như sau: - Peptone (Bacteriological peptone, meat peptone, Enzymatic digest of animal tissue, Gelatine Peptone, Enzymatic digest of gelatine, Enzymatic digest of casein) 5,0g/l hoặc có thể thay thế chất này bằng Casitone 7,5g/l - Beef Extract (meat extract) 2,0- 3,0g/l - Lactose 10,0g/l - Bromocresol Purple 0,025 g/l - Agar (Bacteriological agar) 8,0-25,0g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	5
74	Môi trường Brilliant green agar (BGA)	Thành phần như sau: - Yeast Extract 3 g/l; - Sodium Chloride 5,0 g/l - Lactose (hoặc Lactose monohydrate) 10 g/l; - Sucrose 10 g/l; - Phenol Red 0,08-0,09 g/l;	Hộp	10

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		- Brilliant Green 0,0125 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 12-20 g/l; - Peptone (hoặc Bacteriological peptone hoặc Proteose peptone) 10g/l hoặc có thể thay thế chất này bằng hỗn hợp gồm các thành phần sau: Meat Peptone 5,0 g/l và Casein Peptone 5 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp		
75	Môi trường Chromocult Coliform Agar(CCA)	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein 1,0 g/l; - Yeast Extract 2,0 g/l; - Sodium Chloride 5,0 g/l; - Sodium Dihydrogen Phosphate x 2H₂O (hoặc Sodium Dihydrogen Phosphate hoặc Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H₂O) 2,2 g/l; - Di-sodium Hydrogen Phosphate 2,7 g/l; - Sodium Pyruvate 1,0 g/l; - Sorbitol 1,0 g/l; - Tryptophane 1,0 g/l; - Tergitol 15-S-7 (hoặc Tergitol 7) 0,15 g/l - 6-chloro-3-indoxyl-beta-D galactopyranoside (hoặc Salmon-beta-D galactosid hoặc Salmon-GAL) 0,2 g/l; - 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D glucuronic acid (hoặc X-Glucuronide hoặc X-beta-G-glucuronide CHX salt) 0,1 g/l; - Isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside (hoặc IPTG) 0,1 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l; Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	6
76	Môi trường Columbia agar (CO)	Thành phần như sau: - Starch solube (hoặc Maize Starch hoặc Starch) 1,0 g/l - Sodium Chloride 5,0 g/l - Agar (hoặc Bacteriological agar) 8-18 g/l - Enzymatic digest of animal tissue (hoặc Peptospecial hoặc Special nutrient substrate hoặc Special peptone) 23 g/l hoặc có thể thay thế chất này bằng hỗn hợp gồm các thành phần sau: Pancreatic Digest of Casein 10,0 g/l và Meat Peptic Digest 5,0 g/l và Heart Pancreatic Digest 3,0 g/l và Yeast Extract 5,0 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	5
77	Chất bổ sung Vitalex growth supplement	Thành phần (lọ): Vitalex growth supplement bao gồm - Glutammina 100,00 mg - Adenina 10,00 mg - Guanina 0,30 mg - Acido aminobenzoico 0,13 mg - NAD 2,50 mg - Cocarbonylase 1,00 mg - Ferric nitrate (Nitrato ferrico) 0,20 mg - Tiamina 0,03 mg - Vitamina B12 0,10 mg VITALEX growth diluent: bao gồm	Hộp	10

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Glucose 0,5 g Acqua distillata 5,0 ml Quy cách: 20 lọ/hộp		
78	Máu cừu	Máu cừu vô trùng, đã được tách sợi tan huyết Không sử dụng chất chống đông Tỷ lệ hồng cầu >50% Quy cách 100ml/chai	Chai	30
79	Môi trường Cetrimide Agar Base	Thành phần như sau: - Bacteriological agar (Agar) 13,6-16g/l - Cetrimide 0,3g/l - Gelatin pancreatic digest (Pancreatic Digest of Gelatin) 20g/l - Magnesium chloride anhydrous (Magnesium Chloride) 1,4g/l - Potassium sulfate (Dipotassium Sulfate) 10g/l - Glycerol 10,0 ml (Có hoặc không có) Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	5
80	Môi trường Pseudomonas CN Agar Base	Thành phần như sau: Gelatine Peptone (hoặc Enzymatic digest of gelatine) 16,0 g/l; Casein Hydrolystae 10,0 g/l; Potassium Sulfate (anhydrous) 10,0 g/l; Magnesium Chloride (anhydrous) 1,4 g/l; Cetrimide 0,2 g/l Nalidixic Acid (hoặc Sodium nalidixate) 0,015 g/l Glycerol 10,0 g/l (có hoặc không có) Agar (hoặc Bacteriological agar) 11-18 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	10
81	Môi trường DG 18 (Dichloran Glycerol Chloramphenicol Agar Base)	Thành phần như sau: - Peptone (hoặc Casein Enzymatic Digest hoặc Enzymatic Digest of Casein) 5 g/l; - Glucose (hoặc D-Glucose hoặc D(+)-Glucose) 10 g/l; - Potassium dihydrogen phosphate (hoặc Monopotassium Phosphate) 1 g/l; - Magnesium Sulfate 0,5 g/l; - Dichloran 0,002 g/l; - Chloramphenicol 0,1 g/l - Glycerol, anhydrous 220 g/l (có hoặc không có) - Agar (hoặc Bacteriological agar) 12- 16 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	3
82	Dung dịch Glycerol tinh khiết	- Độ phân tích $\geq 99\%$ - Khối lượng mol: 92,09 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy: 18 - 20 °C	Chai	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		- Nhiệt độ sôi: 290 °C (1013 hPa) - pH: 5 ở 100 g/l 20 °C Quy cách 1 lít/chai		
83	Môi trường Chapman Mannitol Salt Agar	Thành phần như sau: - Beef Extract (Meat extract`Lab-Lemco` powder) 1,0g/l - Phenol Red 0,025g/l - Sodium Chloride 75,0g/l - Mannitol (D-Mannitol) 10g/l - Agar (Bacteriological agar) 12-15,0g/l - Peptone 10 g/l hoặc có thể thay thế thành phần này bằng hỗn hợp các chất như sau: Peptic Digest of Animal Tissue 5,0g/l và Pancreatic Digest of Casein 5,0g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
84	Môi trường Cary Blaire	Thành phần như sau: - Sodium Thioglycollate 1,5g/l - Disodium Phosphate 1,1g/l - Calcium Chloride 0,09g/l - Sodium Chloride 5,0g/l - Agar (Agar N° 2) 5,0 - 6,0g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
85	Môi trường Eugon broth	Thành phần như sau: - Pancreatic Digest of Casein 15,0g/l - Papaic Digest of Soybean Meal 5,0g/l hoặc bao gồm thành phần sau: Casein Peptone 7,5g/l Meat Peptone 7,5 g/l Soy Peptone 5,0 g/l - L-Cystine 0,7 g/l - Sodium Chloride 4,0g/l - Sodium Sulfite 0,2g/l - Glucose (Dextrose) 5,5g/l - Lecithin 1g/l - Polysorbate 80 5g/l - Ecosurf-EH9 (Octoxynol) 1g/l - Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	5
86	Môi trường Hektoen enteric agar	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Meat (mixed peptone hoặc Proteose peptone hoặc Enzymatic Digest of Meat) 12,0g/l - Yeast Extract 3,0g/l - Lactose 12,0g/l - Saccharose (Sucrose) 12,0g/l - Salicin 2,0g/l - Bile Salts No.3 9,0g/l - Sodium Chloride 5,0g/l - Sodium Thiosulfate 5,0g/l - Ammonium Ferric Citrate 1,5g/l - Acid Fuchsin 0,1g/l - Bromthymol Blue 0,065g/l	Hộp	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		- Agar (Bacteriological agar) 14- 15,0g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp		
87	Môi trường thạch Kligler Iron Agar KIA	Thành phần như sau: - Yeast Extract 3 g/l; - Meat Extract 3 g/l; - Sodium Chloride 5 g/l; - Lactose 10 g/l; - Glucose (hoặc Dextrose) 1 g/l; - Iron (III) citrate (hoặc Ferric ammonium citrate hoặc Ferrous Sulfate) 0,2-0,5 g/l; - Sodium Thiosulfate 0,3-0,5 g/l; - Phenol Red 0,024-0,05 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l; - Peptone (hoặc Proteose Peptone hoặc Peptone mixture) 20 g/l hoặc có thể thay thế thành phần này bằng hỗn hợp các chất sau: Meat peptone 10 g/l và Casein peptone 10 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	2
88	Môi trường Levine Agar hoặc Eosin Methylene Blue Agar (EMB)	Thành phần như sau:- Bacteriological agar (agar) 13,5-15g/l - Bacteriological peptone(meat pepton, peptone, Enzymatic digest of animal tissue, Gelatine Peptone, Enzymatic digest of gelatine, Enzymatic digest of casein) 10g/l - Dipotassium phosphate 2g/l- Eosin Y 0,4g/l - Methyleneblue 0,065g/l - Lactose 10g/l hoặc có thể thay thế thành phần này bằng hỗn hợp các chất sau: Lactose 5g/l và Sascrose 5g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	10
89	Môi trường MH Agar (Mueller Hinton Agar)	Thành phần như sau: - Meat Extract (Beef infusio, Beef Extract,beef infusion solids) 2,0 g/l hoặc Beef dehydrated infusion from 300 g - Casamino Acids (Technical Acid casein peptone (H), Acid Hydrolysate of Casein, Casein hydrolysate) 17,5g/l - Starch 1,5 g/l - Agar 12 - 17,0 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	6
90	Môi trường Muller-Kauffmann tetrathionate/ novobiocin (MKTTn)	Thành phần như sau: - Meat Extract 4,3g/l - Enzymatic Digest of Casein 8,6g/l - Sodium Chloride 2,6g/l - Calcium Carbonate 38,7g/l - Sodium Thiosulfate 30,5 g/l	Hộp	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		- Ox Bile 4,78g/l - Brilliant Green 0,0096g/l - Novobiocin Sodium Salt 0,04g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp		
91	Môi trường MR-VP Broth (Clark Club)	Thành phần như sau: - Glucose (hoặc D(+))glucose hoặc Dextrose) 5,0 g/l; - Peptone (hoặc Peptone from meat hoặc Peptone mixture) 7,0 g/l hoặc có thể thay thế thành phần này bằng hỗn hợp các thành phần sau: Tryptone 3,5 g/l và Peptone 3,5 g/l - Phosphate buffer (hoặc Potassium phosphate) 5,0 g/l hoặc có thể thay thế thành phần này bằng hỗn hợp các thành phần sau: Potassium Phosphate Monobasic 1,7 g/l và Potassium Phosphate Bibasic 3,3 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
92	Môi trường Nutrient Agar	Thành phần như sau: - Peptone (hoặc Enzymatic digest of animal tissues) 5,0g/l; - Meat Extract 1,0g/l - Yeast Extract 2,0g/l - Sodium Chloride 5,0g/l - Agar 9-18 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
93	Môi trường Plate Count Agar (PCA)	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein (hoặc Tryptone) 5 g/l; - Yeast Extract 2,5 g/l; - Glucose (hoặc D(+)-Glucose hoặc Glucose anhydrous) 1 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l; Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	5
94	Môi trường Slanetz-Bartley Medium Không có TTC	Thành phần như sau: - Tryptose 20 g/l - Yeast extract 5 g/l - Glucose (hoặc D(+)-Glucose) 2 g/l - Dipotassium hydrogenphosphate (hoặc Disodium hydrogen phosphate monohydrate hoặc Dipotassium phosphate) 4 g/l - Sodium azide 0,4 g/l - Agar (hoặc Bacteriological agar) 8-18 g/l; Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	10
95	Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS broth)	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Soya (Soy peptone) 4,5g/l - Sodium Chloride 7,2-8 g/l - Magnesium Chloride Anhydrous 13,4g/l hoặc Magnesium chloride 6H₂O 40g/l - Malachite Green (Malachite Green Oxalate) 0,036-0,04g/l - Potassium Dihydrogen Phosphate (KH₂PO₄) (hoặc Monopotassium phosphate) 1,26g/l	Hộp	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		- Dipotassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄) 0,18g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp		
96	Môi trường Sabouraud + Chloram Agar	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein (casein peptone) 5,0g/l - Enzymatic Digest of Animal Tissue 5,0g/l hoặc Mixture of peptic digest of animal tissue and pancreatic digest of casein (1:1) 10g/l - Glucose (Dextrose) 40,0g/l - Chloramphenicol 0,05-0,5g/l - Agar (Bacteriological agar) 12,0 - 15,0g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	6
97	Môi trường Simon Citrate Agar	Thành phần như sau: - Magnesium Sulfate 0,2 g/l; - Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0 g/l; - Dipotassium hydrogen phosphate (hoặc Dipotassium phosphate) 1 g/l; - Sodium Citrate (hoặc Tri-sodium Citrate) 2,0 g/l; - Sodium Chloride 5,0 g/l; - Bromothymol blue 0,08 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 12,0-15,0 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
98	Môi trường T.S.C. Agar Base (Tryptose Sulfite Cycloserin)	Thành phần như sau: - Peptone (hoặc Enzymatic digest of casein) 15 g/l - Enzymatic digest of soya 5 g/l - Yeast extract 5 g/l - Sodium Disulfite (hoặc Sodium metabisulphite) (Anhydrous) 1 g/l - Iron(III) Ammonium Citrate (hoặc Ferric ammonium citrate) 1 g/l - Bacteriological agar 9-18 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	10
99	Môi trường Trypticasein Soy Agar (TSA)	Thành phần như sau: - Tryptone (hoặc Casein Peptone hoặc Casein peptone (pancreatic) hoặc Pancreatic digest of casein) 15,0 g/l; - Soya Peptone (hoặc Soya peptone (papainic) hoặc Papaic digest of soyabean meal hoặc Enzymatic digest of soya bean) 5,0 g/l; - Sodium Chloride 5,0g/l - Agar (hoặc Bacteriological agar) 15-25 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	5
100	Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose Agar (TCBS)	Thành phần như sau: - Peptone(Bacteriological peptone) 10g/l - Yeast Extract 5,0g/l - Sodium Citrate 10,0g/l - Sodium Thiosulfate 10,0g/l	Hộp	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		- Iron(III) Citrate 1,0g/l - Sodium Chloride 10,0g/l - Dried Bovine Bile (Ox Bile) 8,0g/l - Sucrose 20,0g/l - Bromothymol Blue 0,04g/l - Thymol Blue 0,04g/l - Agar(Bacteriological agar) 8-18 g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp		
101	Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Casein (hoặc Tryptone hoặc Peptone) 20,0 g/l; - Bile Salts No.3 1,5g/l; - 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-beta-D-glucuronic acid (BCIG) 144µmol/lit (hoặc Cyclohexylammonium salt hoặc X-Glucoronide hoặc X-beta-D-glucuronic hoặc BCIG) 0,075 g/l - Dimethyl sulfoxide (DMSO): 3 ml/l(có hoặc không có) - Agar (hoặc Bacteriological agar) 9-18 g/l Quy cách 500g/hộp	Hộp	4
102	Môi trường Violet Red Bile Glucose Agar (VRBG)	Thành phần như sau: - Agar (hoặc Bacteriological agar) 12-15,0 g/L - Bile salts 1,5 g/L - Crystal violet 0,002 g/L - Dextrose(Glucose/Glucose monohydrate)10,0 g/L - Neutral red 0,03 g/L - Peptone from gelatin (Enzymatic digest of animal tissues,) 7,0 g/L - Sodium chloride 5,0 g/L - Yeast extract 3,0 g/L Quy cách 500g/hộp	Hộp	1
103	Môi trường Violet Red Bile Lactose Agar (VRBL)	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Animal Tissues (hoặc Peptone) 7 g/l; - Yeast Extract 3 g/l; - Sodium Chloride 5 g/l; - Lactose (hoặc Lactose monohydrate) 10 g/l; - Bile Salts (hoặc Bile Salts No.3) 1,5 g/l; - Neutral Red 0,03 g/l; - Crystal Violet 0,002 g/l; - Agar (hoặc Bacteriological agar) 12-15 g/l Quy cách 500g/hộp	Hộp	1
104	Môi trường Urea – Indole Broth	Thành phần như sau: - Dipotassium phosphate (Potassium hydrogen phosphate) 1g/l - Monopotassium phosphate(Potassium Di-hydrogenphosphate) 1g/l - Phenol red 0,025 g/l - Sodium chloride 5g/l - Urea 20g/l - L-Tryptophan 3g/l Quy cách 500g/hộp	Hộp	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
105	Chất bổ sung ALOA Selective Supplement	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc <i>Listeria monocytogenes</i> Thành phần như sau: - Amphotericin B: 0,01 g/l - Ceftazidime: 0,02 g/l - Nalidixic acid sodium salt: 0,02 g/l - Polymyxin B sulfate: 76.700 IU Quy cách: 10 lọ/hộp	Hộp	1
106	Chất bổ sung ALOA Enrich Supplement	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc <i>Listeria monocytogenes</i>. Thành phần như sau: - L-α-Phosphatidylinositol: 2 g/l Quy cách 10 lọ/hộp	Hộp	1
107	Chất bổ sung Palcam Supplement	Thành phần (trong 1 lọ): Polymyxin B 5,0 mg; Ceftazidime 10,0 mg; Acriflavina HCl 2,5 mg Quy cách 10 lọ/hộp	Hộp	1
108	Môi trường Peptone Bacteriological	Đặc tính như sau: - Tổng nitrogen 14,0% - Amino nitrogen 2,6% - Sodium chloride 1,6% Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
109	Môi trường Soy pepton	Đặc tính: - Nitrogen tổng 9 - 11% α-amino nitrogen AN 2 - 3 Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
110	Môi trường <i>Listeria</i> Fraser Broth Demi	Thành phần như sau: - Enzymatic Digest of Animal Tissues (hoặc Proteose peptone) 5,0g/l - Enzymatic Digest of Casein(hoặc Tryptone) 5,0g/l - Meat Extract (beef extract) hoặc (Lab-Lemco' powder) 5,0g/l - Yeast Extract 5,0g/l - Sodium Chloride 20,0g/l - Disodium Phosphate, anhydrous 9,6g/l hoặc Disodium Hydrogen Phosphate, Dihydrate 12g/l - Potassium Dihydrogen Phosphate 1,35g/l - Aesculin (Esculin) 1,0g/l - Lithium Chloride 3,0g/l - Nalidixic Acid (hoặc Sodium nalidixate) 0,01g/l - Acriflavine 0,0125g/l Quy cách đóng gói 500g/hộp	Hộp	1
111	Dung dịch Tween 80	Tên sản phẩm: Tween 80 Grade Pure	Chai	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Tên khác Polysorbate 80, PS 80, Alkest TW 80 Quy cách 500ml/chai		
112	Dung dịch pH chuẩn 7	Giá trị pH: 7,0 (H ₂ O, 20°C) Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Quy cách 500ml/chai	Chai	3
113	Dung dịch pH chuẩn 4	Giá trị pH: 4,0 (H ₂ O, 25oC) Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Quy cách 500ml/chai	Chai	3
114	Dung dịch pH chuẩn 10	Giá trị pH: 10,0 (H ₂ O, 25oC) Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Quy cách 500ml/chai	Chai	3
115	Chỉ thị sinh học cho lò hấp tiệt trùng hơi nước ở nhiệt độ 121 °C	- Dạng ampoule - Mỗi ống có 1 ml dung dịch chứa: môi trường dinh dưỡng, chất chỉ thị và bào tử <i>Geobacillus stearothermophilus</i> 7953 mật độ 10 ⁶ - Quy cách 24 lọ/hộp	Hộp	1
116	Chỉ thị sinh học cho lò hấp tiệt trùng hơi nước ở nhiệt độ thấp 110 °C -118 °C	- Dùng để kiểm soát quá trình tiệt trùng tại nhiệt độ 110 độ C, 115 độ C, 118 độ C - Kích thước thẻ 6mm x30mm - Kích thước đóng gói 30mm x38mm - Tuân thủ ISO 11138-1, USP 55 - Quy cách 100 cái/gói	Gói	1
117	Chỉ thị sinh học cho tủ sấy khô tiệt trùng (180 °C)	Thành phần gồm: 10 lọ chứa thẻ bào tử 10 ⁶ , <i>Bacillus atrophaeus</i> ATCC 9372, 10 lọ chứa 1ml dung dịch nuôi cấy chỉ thị Quy cách 10x10 lọ/hộp	Hộp	1
118	Dung dịch Aceton	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 4 lít/chai	Chai	2
119	Hóa chất Acid bacbituric (C ₄ H ₄ N ₂ O ₃)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 50g/chai	Chai	2
120	Hóa chất Bạc nitrat (AgNO ₃)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 100g/chai	Chai	2
121	Chất chuẩn 1-propanol	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	50
122	Chất chuẩn Acesulfame K	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	2.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
123	Chất chuẩn Allura red AC	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	25
124	Chất chuẩn Aspartame	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	Gram	2
125	Chất chuẩn Betamethasone Acetate	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương- Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
126	Chất chuẩn Brilliant blue FCF	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	25
127	Chất chuẩn Cucurmin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	300
128	Chất chuẩn Deoxynivalenol	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
129	Chất chuẩn đỏ Ponceau 4R E124	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	25
130	Chất chuẩn Erythrosine	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	25
131	Chất chuẩn Fumonisin B1	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
132	Chất chuẩn Fumonisin B2	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
133	Chất chuẩn Fumonisin B3	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
134	Chất chuẩn L-Ascorbic acid sodium	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	2.000
135	Chất chuẩn Patulin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
136	Chất chuẩn Potassium Sorbate	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	2.000
137	Chất chuẩn Prednisolon	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	Gram	500
138	Chất chuẩn Prednisone	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
139	Chất chuẩn Saccharin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	Gram	2
140	Chất chuẩn Sibutramine hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	50
141	Chất chuẩn Sodium Ascorbate	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
142	Chất chuẩn Sodium Benzoat	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	Gram	2
143	Chất chuẩn Sodium Cyclamate	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	Gram	2
144	Chất chuẩn Sunset yellow FCF	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	25
145	Chất chuẩn Tartrazine E102	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	25
146	Chất chuẩn Zearalenone	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	15
147	Chỉ thị Bromocresol green	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
148	Chỉ thị Bromothymol blue	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
149	Chỉ thị Eriochrome Black T	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
150	Chuẩn Aflatoxin M1	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC - Quy cách đóng gói 5,2ml/lọ	Lọ	3
151	Chuẩn Aflatoxin Mix (B1,B2,G1,G2)	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	25
152	Chuẩn Amaranth E123	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	25
153	Chuẩn Benzyl Penicilline potassium	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
154	Chuẩn Bethamethason	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	400
155	Chuẩn Bisphenol A	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	250
156	Chuẩn Captopril	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	250
157	Chuẩn Chloramphenicol	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	110
158	Chuẩn Chlortetracycline hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
159	Chuẩn Cimetidin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	Gram	1
160	Chuẩn Ciprofloxacin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	20
161	Chuẩn Colistin Sulfate	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
162	Chuẩn Cyproheptadine Hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
163	Chuẩn Dexamethason	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương- Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	400
164	Chuẩn Doxycycline hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	50
165	Chuẩn Fumonisin Mix	- Gồm: Fumonisin Mix FB1, FB2 - Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Quy cách đóng gói 1,2 ml/lọ	Lọ	10
166	Chuẩn Furosemid	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	250
167	Chuẩn Ginsenoside (Rb1)	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	60
168	Chuẩn Ginsenoside (Rg1)	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
169	Chuẩn Gliclazide	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
170	Chuẩn Glucosamine hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
171	Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ	Chuẩn hỗn hợp gồm các chất thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ trong dung môi cyclohexan (DDT, Aldrin, Endosulfan, HCH, Chlodane, Dicofol, Dielrin, Elrin, Heptaclor, Hexaclobenzene) - Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
172	Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc pyrethroid (gốc cúc tổng hợp)	Chuẩn hỗn hợp gồm các chất thuốc trừ sâu gốc cpyrethroid (gốc cúc tổng hợp) trong dung môi acetone như: Fenpropathrin, Allethrin, Bifenthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Cyhalothrin, Tetramethrin - Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
173	Chuẩn Kali xyanua (KCN)	Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương	Gram	500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
174	Chuẩn kháng sinh Oxytetracycline	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
175	Chuẩn kháng sinh Tetracycline	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
176	Chuẩn L - Lysine	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
177	Chuẩn Melamin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
178	Chuẩn Metformin hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	500
179	Chuẩn Mycotoxin NIV	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	25
180	Chuẩn Nifedipine	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
181	Chuẩn Ochratoxin A	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	10
182	Chuẩn Omeprazol	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
183	Chuẩn Oxytetracycline	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
184	Chuẩn Patulin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	10
185	Chuẩn Peniciline G	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
186	Chuẩn Peniciline V	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
187	Chuẩn Phenformin hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	500
188	Chuẩn Phenolphthalein	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
189	Chuẩn Phenoxymethylpenicillin	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	250
190	Chuẩn Piroxicam	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	300
191	Chuẩn Ranitidine hydrochloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	200
192	Chuẩn Rhodamin B	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	100
193	Chuẩn sibutramin chloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	50
194	Chuẩn Sildenafil	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	50
195	Chuẩn Sparfloxacin	- Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/Reag. Ph Eur hoặc tương đương	mg	100
196	Chuẩn T-2 mix	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	10
197	Chuẩn Tadalafil	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	50
198	Chuẩn Taurine	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
199	Chuẩn Tetracycline	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương- Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
200	Chuẩn Tigecycline	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	150
201	Chuẩn Tryptophan	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
202	Chuẩn Vitamin A	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
203	Chuẩn Vitamin B1	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
204	Chuẩn Vitamin B12	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	500
205	Chuẩn Vitamin B2	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
206	Chuẩn Vitamin B3	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	500
207	Chuẩn Vitamin B6	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
208	Chuẩn Vitamin B9	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
209	Chuẩn Vitamin D	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
210	Chuẩn Vitamin D3	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
211	Chuẩn Vitamin K	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	1.000
212	Chuẩn Zearalenone	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
213	Hóa chất Cloramin – T ngậm 3 phân tử nước (C ₇ H ₇ ClNNaO ₂ S.3H ₂ O)	- Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương - Quy cách 1000g/chai	Chai	2
214	Hóa chất Cloroform	- Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương - Quy cách 4L/chai	Chai	2
215	Hóa chất Đồng (II) sunfat ngậm 5 phân tử nước (CuSO ₄ .5H ₂ O)	- Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương - Quy cách 1000g/chai	Chai	2
216	Dung dịch 1-hexanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	1
217	Dung dịch Acetonitril	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	20
218	Dung dịch Acid acetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	40
219	Dung dịch Acid Formic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	2.500
220	Dung dịch Acid H ₂ SO ₄ đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	20
221	Dung dịch Acid HNO ₃ đậm đặc	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	10
222	Dung dịch Ammonium hydroxide (23 - 27%)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Nồng độ: 23 - 27%	Lít	35
223	Dung dịch Ammonium hydroxide (28 - 33%)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Nồng độ: 28 - 33%	Lít	2
224	Dung dịch cải biến nền Modifier Mg(NO ₃) ₂	Nồng độ Mg(NO ₃) ₂ là 10.000mg/lít ± 500mg/lit	ml	100
225	Dung dịch cải biến nền Modifier NH ₄ H ₂ PO ₄	Nồng độ NH ₄ H ₂ PO ₄ là 100g/ lít trong H ₂ O ± 5g/lit	ml	100
226	Dung dịch cải biến nền Modifier Pd(NO ₃) ₂	Nồng độ Pd(NO ₃) ₂ 10.000mg/lít ± 500mg/lit trong HNO ₃	ml	50
227	Dung dịch Carbon tetrachloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	500
228	Dung dịch Chloroform	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	8.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
229	Dung dịch chuẩn Acetaldehyde	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương	ml	500
230	Dung dịch chuẩn Al	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
231	Dung dịch chuẩn As	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
232	Dung dịch chuẩn Ba	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
233	Dung dịch chuẩn Bromat	Thành phần nền Bromate (BrO_3^-) trong H_2O Nồng độ 1000 mg/kg $\pm 10\text{mg/kg}$ (hoặc 1000mg/L ± 10 mg/L) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
234	Dung dịch chuẩn Cd	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
235	Dung dịch Chuẩn Chloride	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	500
236	Dung dịch chuẩn Chlorua	Thành phần nền NaCl trong H_2O Nồng độ 1000 mg/kg $\pm 10\text{mg/kg}$ (hoặc 1000mg/L ± 10 mg/L) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
237	Dung dịch chuẩn Clorat	Thành phần nền Chlorate (ClO_3^-) Nồng độ 1000 mg/kg $\pm 10\text{mg/kg}$ (hoặc 1000mg/L ± 10 mg/L) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
238	Dung dịch chuẩn Clorite	Thành phần nền NaCl trong H_2O Nồng độ 1000 mg/kg $\pm 10\text{mg/kg}$ (hoặc 1000mg/L ± 10 mg/L) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
239	Dung dịch chuẩn Cr	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
240	Dung dịch chuẩn Cu	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
241	Dung dịch chuẩn Fe	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
242	Dung dịch chuẩn Fluoride	Thành phần nền NaF trong H ₂ O Nồng độ: 1000 mg/kg ±10mg/kg (hoặc 1000mg/L ±10 mg/L) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
243	Dung dịch chuẩn Hg	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
244	Dung dịch chuẩn Methanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	500
245	Dung dịch chuẩn Mg	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
246	Dung dịch chuẩn Mn	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
247	Dung dịch chuẩn Mo	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
248	Dung dịch chuẩn Na	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
249	Dung dịch chuẩn NH ₄	Nồng độ trong khoảng: 1000 mg/kg ±10mg/kg (hoặc 1000mg/L ±10 mg/L) NH ₄ Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
250	Dung dịch chuẩn Ni	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
251	Dung dịch Chuẩn Nitrate	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	ml	500
252	Dung dịch chuẩn Nitrite	Thành phần nền NaNO ₂ trong H ₂ O Nồng độ 1000 mg/kg ±10mg/kg (hoặc 1000mg/L ±10 mg/L) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
253	Dung dịch chuẩn PAH	Dung dịch chuẩn PAH gồm 6 thành phần: Fluoranthene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(a)pyrene, Benzo(k)fluoranthene, Indeno(1,2,3-	ml	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		cd)pyrene, Benzo(g,h,i)perylene Quy cách: 5ml/lọ		
254	Dung dịch chuẩn Pb	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
255	Dung dịch chuẩn Phosphate	Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	100
256	Dung dịch chuẩn Sb	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
257	Dung dịch chuẩn Se	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
258	Dung dịch chuẩn Sodium hydroxide 0,1N	Ống chuẩn NaOH 0,1N Nồng độ NaOH = 0,1 mol/l (0,1 N) Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Ống	100
259	Dung dịch chuẩn Sulfate	Thành phần nền Na ₂ SO ₄ trong H ₂ O Nồng độ 1000 mg/kg ±10mg/kg (hoặc 1000mg/L ±10 mg/L) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
260	Dung dịch chuẩn Zn	Dùng cho AAS Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương	ml	500
261	Dung dịch Diethyl ether	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	30
262	Dung dịch Eter dầu hỏa	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	20
263	Dung dịch Ethanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	20
264	Dung dịch H3PO4	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	50
265	Dung dịch Methanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	160
266	Dung dịch Modifier Mg(NO ₃) ₂ 1%	Dùng cho AAS	ml	50
267	Dung dịch Modifier NH ₄ H ₂ PO ₄ 10%	Dùng cho AAS	ml	50

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
268	Dung dịch N-Hexan	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	10
269	Dung dịch Salicylaldehyde	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	300
270	Dung dịch Tween 20	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	500
271	Dung dịch Ethyl Acetate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 4L/chai	Chai	2
272	Hóa chất 1,10-Phenanthroline	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	15
273	Hóa chất 1,2-Propanediol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	1
274	Hóa chất 1-Chlorobutane	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	1.000
275	Hóa chất 2,2,4-Trimethylpentane (hoặc Isooctane)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	3
276	Hóa chất 4-Amino-3-Hydroxyl-1-Naphthalensulphonic acid	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
277	Hóa chất 5 – (4 – Dimethylaminobenzyliden) rodanin	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 10g/chai	Chai	3
278	Hóa chất Acid Ascorbic	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương	Gram	250
279	Hóa chất Acid Chromotropic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
280	Hóa chất Acid Tricloacetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
281	Hóa chất Ammonium acetate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	2.500
282	Hóa chất Ammonium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	2.500
283	Hóa chất Ammonium heptamolybdate tetrahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
284	Hóa chất Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
285	Hóa chất Ammonium Iron (III) Sulfate dodecahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
286	Hóa chất Ammonium peroxodisulfate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
287	Hóa chất Ammonium thiocyanate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
288	Hóa chất Axit bacbituric (C ₄ H ₄ N ₂ O ₃)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.250
289	Hóa chất Axit succinic (C ₄ H ₆ O ₄)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
290	Hóa chất Axit sulfamic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
291	Hóa chất Azomethin H	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
292	Hóa chất Bạc Nitrat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
293	Hóa chất Barium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
294	Hóa chất Basic Fuchsin	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
295	Hóa chất Betaine chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	250
296	Hóa chất Cadimi acetate ngậm 2 phân tử nước [Cd(CH ₃ COO) ₂ .2H ₂ O]	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Gram	10.000
297	Hóa chất Cadimi sulfat ngậm 8 phân tử nước (3CdSO ₄ .8H ₂ O)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Gram	4.000
298	Hóa chất Calcium carbonate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	250
299	Hóa chất Calcium chloride dihydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	250
300	Hóa chất Calcium sulfate dihydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	5.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
301	Hóa chất Cellulose microcrystalline	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Kg	1
302	Hóa chất Chì (II) acetate trihydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Kg	1
303	Hóa chất Choline chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
304	Hóa chất Citric acid monohydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
305	Hóa chất Cloramin - T ngậm 3 phân tử nước ($C_7H_7ClNNaO_2S.3H_2O$)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	250
306	Hóa chất Cobalt (II) chloride hexahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
307	Hóa chất Copper (II) Chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	kg	2
308	Hóa chất Copper (II) chloride dihydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	kg	2
309	Hóa chất Copper (II) sulfate pentahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	kg	2
310	Hóa chất Cyclohexan	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	2
311	Hóa chất Decanoic acid	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
312	Hóa chất Di Sodium Phosphate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	kg	1
313	Hóa chất Dichloroacetic acid	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	250
314	Hóa chất Dimethyl Sulfoxide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	5
315	Hóa chất Diphenylamine	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
316	Hóa chất Di-Sodium Hydrogen Phosphate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	2.500
317	Hóa chất Disodium tetraborate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
318	Hóa chất Dodecanoic acid (Lauric acid)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
319	Hóa chất Dodecyltrimethylammonium bromide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	50
320	Hóa chất EDTA Mg	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
321	Hóa chất Ethylene glycol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lit	2
322	Hóa chất Glycerol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	5
323	Hóa chất Hexa methylen tetramine	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
324	Hóa chất Hydroxylammonium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
325	Hóa chất Iodine	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
326	Hóa chất Iodine Chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	50
327	Hóa chất Iron (III) chloride hexahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
328	Hóa chất Kali permanganat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	2.500
329	Hóa chất Kẽm sulfat ngâm 7 phân tử nước ($\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500g/chai	Gram	4.000
330	Hóa chất Lanthanum (III) oxide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
331	Hóa chất Linalool	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	100
332	Hóa chất Magnesium oxide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
333	Hóa chất Malonic acid	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
334	Hóa chất Menthol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
335	Hóa chất Meta phosphoric acid	Nồng độ > 33,5% Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)	Gram	2.000
336	Hóa chất Metylen Blue	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	50
337	Hóa chất N-(1-Naphthyl) ethylenediamine dihydrochloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	10
338	Hóa chất N,N-dimethyl-p-phenylenediamine oxalate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
339	Hóa chất Na-EDTA	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Kg	2
340	Hóa chất NaOH (AR Grade)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25.000
341	Hóa chất NaOH	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phòng thí nghiệm	Kg	50
342	Hóa chất Natri Bisulfite	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
343	Hóa chất Natri chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Kg	10
344	Hóa chất n-Nonanoic acid	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
345	Hóa chất Octanoic acid (Caprylic acid)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	50
346	Hóa chất Petroleum Ether	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	5
347	Hóa chất Phenolphthalein	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
348	Hóa chất Potassium antimony (III) oxide tartrate trihydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
349	Hóa chất Potassium Chloride (KCl)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
350	Hóa chất Potassium chromate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
351	Hóa chất Potassium dihydrogen phosphate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.500

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
352	Hóa chất Potassium hexachloroplatinat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	5
353	Hóa chất Potassium hexacyanoferrate (II)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
354	Hóa chất Potassium hexacyanoferrate (III)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
355	Hóa chất Potassium hydroxide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 1kg/chai	Kg	15
356	Hóa chất Potassium iodate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
357	Hóa chất Potassium iodide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
358	Hóa chất Potassium peroxodisulfate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
359	Hóa chất Potassium sodium tartrate tetrahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
360	Hóa chất Potassium sulfate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
361	Hóa chất Pyridin (C ₅ H ₅ N)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách đóng gói 500ml/chai	Lít	6
362	Hóa chất Silver Nitrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	200
363	Hóa chất Sodalime	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
364	Hóa chất Sodium (III) Phosphate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	kg	2
365	Hóa chất Sodium borohydride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
366	Hóa chất Sodium Carbonat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
367	Hóa chất Sodium Hydrocarbonat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
368	Hóa chất Sodium metasilicate pentahydrat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	250

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
369	Hóa chất Sodium Nitrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	2.000
370	Hóa chất Sodium Nitroprusside dihydrat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
371	Hóa chất Sodium Oxalate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
372	Hóa chất Sodium phosphate dibasic anhydrous	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
373	Hóa chất Sodium salicylate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.500
374	Hóa chất Sodium Sulfate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	kg	1
375	Hóa chất Sodium sulfide nonahydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	50
376	Hóa chất Sodium Tetraborate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	kg	1
377	Hóa chất Sodium thiosulfat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	250
378	Hóa chất Sulfanilic Acid Azochromotrop	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	25
379	Hóa chất Tetrabutylammonium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	15
380	Hóa chất Tetramethylammonium chloride	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	200
381	Hóa chất Thiếc (II) Clorua ($\text{SnCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Kg	20
382	Hóa chất Thioacetamide	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	50
383	Hóa chất Thymol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
384	Hóa chất Titriplex III	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
385	Hóa chất Tris (2-carboxyetyl) phosphine HCL (TCEP)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	4
386	Hóa chất Tri-Sodium citrate dihydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	1.000
387	Hóa chất Urea	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
388	Hóa chất Kali Iodua	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 250g/chai	Chai	2
389	Hóa chất Kali xyanua (KCN)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 5g/chai	Chai	2
390	Hóa chất Kẽm sunfat ngậm 7 phân tử nước (ZnSO ₄ .7H ₂ O)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 1000g/chai	Chai	2
391	Hóa chất Maltose monohydrate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
392	Hóa chất McIlvaine buffer	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 1000ml/chai	Chai	2
393	Nội Chuẩn Aflatoxin M1 C13	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC - Quy cách đóng gói 1,2ml/lọ	Lọ	10
394	Nội chuẩn Melamine	- Nhà sản xuất đạt ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc ISO 17034 hoặc GLP hoặc tương đương - Cung cấp kèm theo thông tin xác nhận phổ chuẩn IR/NMR/MS/HPLC	mg	2.000
395	Nội Chuẩn Ochratoxin A	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	mg	1
396	Ống chuẩn Acid Oxalic 0,1N	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	100
397	Ống chuẩn Bạc nitrat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Ống	5
398	Ống chuẩn EDTA	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Nồng độ: (Na ₂ -EDTA.2H ₂ O) là 0,1 mol/l	Ống	10
399	Ống chuẩn H ₂ SO ₄ 0.1N	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Ống	5

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
400	Ống chuẩn KMnO ₄ 0,1N	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Ống	5
401	Hóa chất Pyridin (C ₅ H ₅ N)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 2,5 lít/chai	Chai	3
402	Hóa chất Trichloroacetic Acid (TCA)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 500g/chai	Chai	2
403	Hóa chất Thiếc (II) clorua ngậm 2 phân tử nước (SnCl ₂ .2H ₂ O)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 5g/chai	Chai	2
404	Hóa chất Trifluoroacetic	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương Quy cách 100ml/chai	Chai	2
405	Dầu hóa học dùng cho bơm chân không	Dầu hóa học dùng cho bơm chân không ngoài (CHEM OIL) Sử dụng cho máy sắc ký lỏng ghép nối khối phổ LC-MS/MS model 5500 TripleQuad - Hãng sản xuất: Sciex thuộc sở hữu của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh Quy cách 1 lít/chai	Chai	2
406	Hóa chất Diammonium hydrogen phosphate	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Gram	500
407	Dung môi 1-propanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	1
408	Dung môi 2-propanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	2
409	Dung môi Ethyl Acetat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	Lít	20
410	Dung môi Isobutanol	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	1.000
411	Dung môi Isopentanol (isoamyl alcohol)	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	1.000
412	Dung môi N- Butyl Acetat	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Phân loại hóa chất: AR/ACS/ISO/ Reag. Ph Eur hoặc tương đương	ml	5.000
413	Bộ xét nghiệm cho hệ thống định danh vi sinh vật bằng công nghệ khối phổ (Máy do Viện sở hữu và đang sử dụng) - MSKK: 1258011M30002			
413.1	Chất nền hỗ trợ xét nghiệm định danh vi khuẩn bằng kỹ thuật MALDITOF	Thành phần: axit α -Cyano-4-hydroxycinnamic dạng đông khô Đạt chứng nhận ISO 13485	Hộp	1

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật chi tiết	ĐVT	Số lượng
		Sử dụng trong chẩn đoán IVD Quy cách 10 lọ/hộp (2.500 test)		
413.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định danh vi khuẩn bằng kỹ thuật MALDITOF	Dạng bột Thành phần: chứa chiết xuất từ chủng vi khuẩn Escherichia coli DH5 alpha, có thêm 2 protein để mở rộng thêm giới hạn trên của dãy khối phổ Phạm vi khối phổ là từ 3,600 m/z đến 17,000 m/z Sản phẩm đạt chứng nhận ISO 13485 Sử dụng trong chẩn đoán IVD Quy cách 5 lọ/hộp (250 test)	Hộp	1

Phụ lục II

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỂ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	STT trong danh mục yêu cầu của Viện	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, nhãn hiệu, model, mã hàng	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá của Viện)	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Mức thuế (ghi % thuế 5 hoặc 8 hoặc 10)
1		...										
2												
n		...										

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá]*, kể từ ngày ... tháng... năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽⁹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.